

Bản án số: 142/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 08- 9- 2023

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM – TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Lanh.
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Trần Thị Thu Hà**.
2. Ông **Nguyễn Trung Du**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Ngô Thị QV** - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Mỹ Hạnh** – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 333/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2023, về tranh chấp “Hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 221/2023/QĐXX-ST ngày 16 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- NgV đơn: Anh **Phạm Minh T** - sinh ngày: 28/6/1989 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Chị **Lê Thị K D** – sinh năm: 1994 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp D, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

NgV đơn anh Phạm Minh T có đơn xin vắng mặt nhưng tại đơn khởi kiện ngày 13/6/2023 anh Phạm Minh T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Lê Thị K D do quen biết rồi tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới vào năm 2014 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh. Sau ngày cưới vợ chồng anh cùng nhau đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được 01 năm đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do kinh tế gia đình, bất đồng ý kiến vợ chồng thường hay cự cãi, chị D không tôn trọng anh và gia đình anh. Anh và chị D đã không còn sống chung với nhau từ năm 2018 cho đến nay. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu ly hôn với chị D.

- Về con chung: Anh và chị D có một con chung tên Phạm Thị K V, sinh ngày 25/7/2015. Hiện nay cháu V đang sống chung với chị D. Sau khi ly hôn

anh đồng ý giao cháu V cho chị D chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh Phạm Minh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung phải thu phải trả của vợ chồng: Anh Phạm Minh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị D đã được Tòa án tiến hành niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng cho chị D nhưng chị D không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các phiên tòa xét xử vụ án. Xét việc vắng mặt của chị D không gây trở ngại cho việc xét xử nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị D.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và nội dung vụ án:

Trình tự tố tụng: thụ lý vụ án, thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, giải quyết vụ án đã được Tòa án tiến hành đúng theo quy định của pháp luật. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Trình tự tố tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 9, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phạm Minh T.

Về hôn nhân: Cho anh Phạm Minh T được ly hôn với chị Lê Thị K D.

Về con chung: Anh Phạm Minh T và chị Lê Thị K D có một con chung tên Phạm Thị K V, sinh ngày 25/7/2015. Giao cháu Phạm Thị K V cho chị Lê Thị K D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Phạm Minh T không phải cấp dưỡng cho cháu Phạm Thị K V.

Về tài sản chung: Anh Phạm Minh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị Lê Thị K D vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh Phạm Minh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị Lê Thị K D vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc anh Phạm Minh T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

NgV đơn anh T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long giải quyết tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa anh T và bị đơn chị D, chị D có nơi cư trú tại ấp Hiếu Trung A, xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

NgV đơn anh T có đơn xin vắng mặt không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các phiên tòa sơ thẩm nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ngV đơn anh T. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn chị D vắng mặt, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng cho chị D nhưng chị D cũng không đến Tòa án nên căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị D.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị D do quen biết rồi tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới vào năm 2014 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bà Diễm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 14/3/2014 nên quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị D là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống theo anh T trình bày thì thời gian vợ chồng sống hạnh phúc được 01 năm đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. NgV nhân mâu thuẫn là do kinh tế gia đình, bất đồng ý kiến vợ chồng thường hay cự cãi, chị D không tôn trọng anh T và gia đình anh T. Anh T và chị D đã không còn sống chung với nhau từ năm 2018 cho đến nay. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Anh T yêu cầu ly hôn với chị D, chị D vắng mặt nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T.

Về con chung: Anh T và chị D có một con chung tên Phạm Thị K V, sinh ngày 25/7/2015. Hiện nay cháu V đang sống chung với chị D. Sau khi ly hôn anh T đồng ý giao cháu V cho chị D chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T không cấp dưỡng nuôi con. Theo khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con, tại thời điểm xét xử ngày 08/9/2023 cháu V đã 8 tuổi do đó phải có ý kiến nguyện vọng của cháu V nhưng theo anh T trình bày từ khi anh T và chị D không còn sống chung với nhau đến nay thì chị D đi đâu thì anh T không biết và khi đi chị D đã dẫn cháu V theo và tại biên bản xác minh ngày 12/7/2023 do ông trưởng ấp Hiếu Trung A, xã Hiếu Nghĩa cung cấp chị D có hộ khẩu thường trú tại ấp Hiếu Trung A, xã Hiếu Nghĩa nhưng hiện nay chị D không có mặt tại địa phương, chị

D và anh T có một người con chung tên Phạm Thị K V, sinh ngày 25/7/2015 hiện nay cháu V không có mặt tại địa phương do chị D đã dẫn cháu V theo chị D. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi anh T và chị D không còn chung sống với nhau cho đến nay thì cháu V sống chung với chị D, chị D vắng mặt nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh T nên giao cháu V cho chị D chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị D vắng mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị D vắng mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 9, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

TV xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phạm Minh T.

Về hôn nhân: Cho anh Phạm Minh T được ly hôn với chị Lê Thị K D.

Về con chung: Anh Phạm Minh T và chị Lê Thị K D có một con chung tên Phạm Thị K V, sinh ngày 25/7/2015. Giao cháu Phạm Thị K V cho chị Lê Thị K D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Phạm Minh T không phải cấp dưỡng cho cháu Phạm Thị K V. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về tài sản chung: Anh Phạm Minh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị Lê Thị K D vắng mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Anh Phạm Minh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị Lê Thị K D vắng mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Phạm Minh T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Số

tiền trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà anh Phạm Minh T đã nộp theo biên lai thu số N⁰0009566, ngày 15/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm. Anh Phạm Minh T đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tV án, để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Vũng Liêm;
- Chi cục THADS huyện Vũng Liêm;
- UBND xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phạm Thị Lanh